

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3013/2022/DS-ST

Ngày: 11-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hợi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Đăng Vạn.

2/ Bà Đặng Thị Thu Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: Đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 649/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 4610/2022/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4612/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Đoàn H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: xyz chung cư LA Astoria, số 383 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Căn hộ abc chung cư Flora Anh Đào, số 619 Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng 08777 Quyền số 5/2021 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 10/5/2021 tại Văn phòng công chứng Phong Phú, Thành phố Hồ Chí Minh).

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn K, sinh năm 1977.

Địa chỉ thường trú: số 12 Đường 12D, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ theo hợp đồng vay: số 12 Đường 12D, phường Long Phước, khu phố Phước Hậu, phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: số 12 Đường 12D, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Hồ Đ, sinh năm 1981.

Địa chỉ: xyz chung cư LA Astoria, số 383 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Người làm chứng: Ông Ngô H1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Căn hộ số 12 tầng 4 chung cư Công trường Lam Sơn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19/6/2021, đơn khởi kiện sửa đổi ghi ngày 19/6/2021, đơn khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 31/5/2022, nguyên đơn ông Đoàn H, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn T trình bày:

Bà Nguyễn K, sinh năm 1977, địa chỉ: số 12 Đường 12D, phường Long Phước, Quận 9 (cũ) có vay của ông H số tiền 410.000.000 đồng theo Hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011, thời hạn vay là 01 tháng (đến ngày 30/4/2011), lãi suất để trống không ghi, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng là lãi suất 12%/năm. Bà K có thể chấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 082346, biển số xe 53S-7883, số máy D4DD9416167, số khung RLPHD17PPA9001094 cho ông H, phương thức thanh toán tiền vay mượn: tiền mặt; bà K có trách nhiệm trả tiền lãi, tiền vốn đầy đủ, đúng kỳ hạn theo hợp đồng vay mượn. Việc vay mượn giữa ông H, bà K có ông Ngô H1 chứng kiến. Số tiền ông H cho bà K vay là tài sản riêng của ông H, không liên quan gì đến vợ ông H là bà Hồ Đ.

Ngày 01/5/2011, bà K trả cho ông H 01 tháng tiền lãi (ông H không có chứng từ về việc trả tiền lãi cũng như số tiền lãi bà K đã trả) và ông H đã trả lại cho bà K các giấy tờ thế chấp nêu trên. Bà K có xác nhận trong hợp đồng vay mượn và cam kết 01 tháng trả lại số tiền cho ông H nhưng không trả. Từ đó đến nay, bà K không trả lãi cũng như nợ gốc cho ông H dù ông H đã nhiều lần gọi điện, trực tiếp tìm gặp, làm việc yêu cầu bà K trả nợ.

Ngày 10/7/2012, bà K có cam kết sẽ thanh toán hết số nợ 410.000.000 đồng cho ông H trong vòng 03 tháng. Chữ viết phần nội dung cam kết này là do ông H viết và bà K ký tên xác nhận. Tuy nhiên, bà K cũng không thực hiện cam kết này.

Ngày 16/7/2021, ông H có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường Long Phước, thành phố Thủ Đức giải quyết việc bà K vay mượn tiền của ông. Ủy ban nhân dân phường Long Phước có gửi giấy mời cho bà K 02 lần nhưng bà K trốn tránh, không có mặt.

Do đó ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà K phải trả cho ông số tiền gốc còn nợ là 410.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 11/10/2012 cho đến khi Tòa xét xử sơ thẩm là 402.698.630 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà K phải trả cho ông H số tiền nợ gốc là 410.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 11/10/2012 cho đến khi Tòa xét xử sơ thẩm là 400.000.000 đồng, tổng cộng là 810.000.000 đồng. Ông H không biết chồng bà K là ai và không yêu cầu chồng bà K phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà K trả nợ cho ông H.

Bị đơn bà Nguyễn K đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, và tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ 2 nhưng bà K vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Đ trình bày: Ngày 31/3/2011, chồng bà là ông Đoàn H có cho bà Nguyễn K vay số tiền 410.000.000 đồng. Số tiền này là tài sản riêng của ông H, hoàn toàn không liên quan đến tài sản chung giữa bà và ông H. Bà Đ có đơn ngày 18/3/2022 đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 06/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ L trình bày: Ông và bà Nguyễn K là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 306/2011/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2011 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định này thì ông và bà K không có nợ chung. Ông cũng không biết gì về khoản nợ 410.000.000 đồng mà bà K vay của ông H theo hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011. Ông không có liên quan gì đến xe ô tô biển số 53S-7883 mà bà K thế chấp các giấy tờ cho ông Hoàng. Bà K cũng không đem số tiền vay mượn nói trên về chi tiêu cho gia đình. Ông không biết và không liên quan đến khoản nợ trên. Ông L có đơn ngày 06/4/2022 đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 16/02/2022, người làm chứng ông Ngô H1 trình bày: Vào năm 2011, ông có mua một miếng đất của bà Nguyễn K do ông Đoàn H giới thiệu. Ông đã đặt cọc tiền nhưng quá hạn mà không thấy bà K đi công chứng chuyển nhượng. Qua ông H cho biết bà K đang thế chấp lô đất đó tại ngân hàng. Để giải quyết hồ sơ, ông H đồng ý cho bà K vay tiền nộp vào ngân hàng để giải quyết hồ sơ đất ra sau đó làm thủ tục mua bán cho ông. Việc vay mượn tiền giữa ông H và bà K, ông có chứng kiến, số tiền vay là 410.000.000 đồng. Việc vay tiền giữa ông H, bà K là tự nguyện giữa hai bên, còn việc cho vay có lãi suất hay không thì ông hoàn toàn không biết. Mãi sau này, ông H có nói cho ông biết là số tiền vay 410.000.000 đồng bà K vẫn chưa

trả và chiếc ô tô mà bà K thế chấp giấy tờ cho ông H, bà K cũng đã bán cho người khác. Ông H1 có đơn ngày 16/02/2022, đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thủ tục thụ lý, cấp tổng đạt văn bản, nộp tiền tạm ứng án phí đúng theo qui định của pháp luật. Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Gửi quyết định xét xử cho các đương sự, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, cũng như việc gửi hồ sơ để Viện kiểm sát nghiên cứu được thực hiện đúng quy định pháp luật. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng người tham gia tố tụng trong vụ án, vi phạm về thời hạn xét xử. Tại phiên tòa tiến hành các thủ tục xét xử đúng theo của pháp luật, xét xử vắng mặt đương sự đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định pháp luật. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự, người đại diện ủy quyền của đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, văn bản ủy quyền đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ việc, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011 là 410.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 11/10/2012 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 400.000.000 đồng; tổng cộng là 810.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông H khởi kiện yêu cầu bà K trả lại số tiền đã vay; Bà K có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ quy định Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Việc tham gia tố tụng của các đương sự:

- Ông Nguyễn T tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo Giấy ủy quyền số công chứng 08777 Quyền số 5/2021 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 10/5/2021 tại Văn phòng công chứng Phong Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc ủy quyền là hợp lệ nên chấp nhận.

Các đương sự tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Các bên đương sự không yêu cầu mời thêm người làm chứng, người tham gia tố tụng khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về việc xét xử vắng mặt:

Tại Hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011 giữa ông H với bà K thể hiện địa chỉ của bà K: số h Phước Hậu, phường Long Phước, Quận 9 (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại đơn khởi kiện ngày 19/6/2021, đơn khởi kiện sửa đổi ghi ngày 19/6/2021, đơn khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 31/5/2022, nguyên đơn đều ghi địa chỉ của bị đơn là r Đường 12D, khu phố Chân Phúc Cẩm, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo kết quả xác minh của Công an phường Long Phước, thành phố Thủ Đức trả lời Phiếu yêu cầu xác minh số 3819/TATPTĐ ngày 18/11/2021 của Tòa án thì: Bà K hiện tại không còn thường trú tại địa phương, bà K chuyển tới địa chỉ r Đường 12D, tổ 7, khu phố Chân Phúc Cẩm, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 25/12/2017. Tại địa chỉ h Long Phước, khu phố Phước Hậu, phường Long Phước, thành phố Thủ Đức không có chồng bà K cư ngụ.

Theo kết quả xác minh của Công an phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức trả lời các phiếu yêu cầu xác minh số 3817/TATPTĐ ngày 18/11/2021, số 4594/TATPTĐ ngày 30/12/2021 của Tòa án thì: Bà K có hộ khẩu thường trú tại r Đường 12D, tổ 7, khu phố Chân Phúc Cẩm, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, bà K đã bán nhà đi khỏi địa phương từ năm 2019. Hiện cư trú tại địa chỉ h Long Phước, khu phố Phước Hậu, phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại địa chỉ này không có chồng bà K cư trú.

Căn cứ quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trong trường hợp này bà K được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiến hành giải quyết theo thủ tục chung, thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn tại 02 địa chỉ: số r Đường 12D, tổ 7, khu phố Chân Phúc Cẩm, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số h Long Phước, khu phố Phước Hậu, phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà K tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bà K vẫn vắng mặt; Tòa án cũng không nhận được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc bà K vắng mặt có lý do chính đáng do đó căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Đ, ông Đỗ L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt do đó căn cứ khoản 1 Điều

228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đẹp, ông Lục.

Người làm chứng ông Ngô H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trình bày về các nội dung làm chứng và có đơn xin vắng mặt, do đó căn cứ Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H1.

[2.2] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự cam kết không có tài liệu chứng cứ nào khác và tại phiên tòa các đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[3.1] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, luật nội dung được áp dụng để giải quyết tranh chấp trong trường hợp này là Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2] Yêu cầu trả nợ gốc là 410.000.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011, và lời khai xác nhận của người làm chứng ông Ngô H1 có cơ sở xác định ngày 31/3/2011, bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 410.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng (đến ngày 30/4/2011). Nguyên đơn đã giao cho bị đơn số tiền 410.000.000 đồng để bị đơn nộp vào Ngân hàng Nam Á chi nhánh Thủ Đức để làm thủ tục giải chấp.

Ngày 01/5/2011, bị đơn có xác nhận: *“Hôm nay ngày 01 tháng 5 năm 2011, anh H có cho tôi mượn lại cả vệt xe. Tôi cam kết 1 tháng trả lại số tiền trên cho anh H”*.

Ngày 10/7/2012, bị đơn có ký xác nhận dưới nội dung cam kết do nguyên đơn viết: *“Sau khi làm hoàn tất phân chia di sản thì tôi có trách nhiệm nhận tiền bên mua sẽ thanh toán hết số nợ 410 triệu cho anh H trong vòng 03 tháng”*. Như vậy, nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận lại về thời hạn vay và thời điểm kết thúc thời hạn vay theo thỏa thuận mới là ngày 10/10/2012.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn khai giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận miệng về mức lãi suất của khoản vay trên là 12%/năm nhưng không ghi trong hợp đồng và tại Điều 3 của hợp đồng vay có ghi rõ trách nhiệm của bên B (bà K) phải thanh toán tiền lãi, tiền vốn đầy đủ đúng hạn theo hợp đồng vay mượn. Và bị đơn có trả cho nguyên đơn 01 tháng tiền lãi vào ngày 01/5/2011. Tuy nhiên, ngoài lời khai, phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011 là hợp đồng mẫu do phía nguyên đơn đưa ra, tại phần lãi suất của khoản vay để trống không ghi mức lãi suất là bao nhiêu.

Mặt khác, cả hai nội dung xác nhận vào ngày 01/5/2011 và ngày 10/7/2012 đều thể hiện bị đơn cam kết trả lại số tiền 410.000.000 đồng cho nguyên đơn mà không đề cập gì đến việc trả tiền lãi cũng như tiền nợ lãi. Do đó ý kiến của nguyên đơn về việc nguyên đơn cho bị đơn vay có lãi và mức lãi suất là 12%/năm là không có cơ sở chấp nhận. Hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn không biết chồng bị đơn là ai, và không yêu cầu chồng bị đơn có trách nhiệm liên đới cùng với bị đơn trả số tiền nợ trên cho nguyên đơn.

Ông Đỗ L (chồng bà K tại thời điểm ký hợp đồng vay tiền ngày 31/3/2011) có lời khai cho rằng ông không biết việc bà K vay tiền của ông H, giữa ông và bà K không có nợ chung. Trình bày này của ông L là phù hợp với nội dung Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 306/2011/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2011 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa không có ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 410.000.000 đồng theo Hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011.

[3.2] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Theo nội dung cam kết (do nguyên đơn viết, bị đơn ký) ngày 10/7/2012, bị đơn cam kết sẽ thanh toán hết số nợ 410.000.000 đồng cho nguyên đơn trong vòng 03 tháng nên hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 và thời điểm kết thúc thời hạn vay là ngày 10/10/2012.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi đối với số nợ gốc quá hạn từ ngày 11/10/2012 cho đến ngày tòa xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 với số tiền là 400.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 2, Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ theo hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011 là 410.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 11/10/2012 cho đến khi Tòa xử sơ thẩm là 400.000.000 đồng, tổng cộng là 810.000.000 đồng.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch: Bà K phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà K phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là: 36.300.000 đồng; Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 180, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Điều 2, Điều 5, điểm a Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn H: Buộc bà Nguyễn K phải trả cho ông Đoàn H số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay mượn ngày 31/3/2011 là 410.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 11/10/2012 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 400.000.000 đồng; tổng cộng là 810.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn K phải chịu là 36.300.000 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho ông Đoàn H số tiền tạm ứng án phí 18.520.375 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0024636 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ

ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

4/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hợi